



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1548**/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **24** tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 241/BC-CP ngày 17/5/2023 của Chính phủ về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Cục trưởng Cục Kế hoạch tài chính và các Vụ, Cục, Tổng cục liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (80b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Thành Hưng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1518 /QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SỐ SÁNH (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSDP	
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN		2.387.906	982.072	1.770.482	
I	Thu NSNN	1.358.084 (1)	1.591.411	806.539	784.872	117,2
1	Thu nội địa	1.133.500	1.313.281	528.542	784.739	115,9
2	Thu từ dầu thô	23.200	44.638	44.638		192,4
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	178.500	216.307	216.307		121,2
4	Thu viện trợ	22.884	17.185	17.052	133	75,1
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển		643.406	157.681	485.725	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		12.679		12.679	
IV	Thu kết dư năm trước		140.410		140.410	
V	Thu bổ sung từ NSTW	368.449			346.796	
VI	Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW			17.852		
B	TỔNG CHI NSNN		2.484.439 (5)	1.193.722	1.655.365	
I	Chi NSNN	1.701.713	1.708.088	640.914	1.067.174	100,4
	Trong đó:					
1	Chi đầu tư phát triển	479.568 (2)	540.046	107.421	432.625	112,6
2	Chi trả nợ lãi	110.065	101.778	100.440	1.338	92,5
3	Chi viện trợ	1.600	1.401	1.401		
4	Chi thường xuyên	1.049.175 (2)	1.061.316 (6)	428.533	632.783	101,2
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	428		428	428,1
6	Dự phòng NSNN	34.500 (3)				
7	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế	25.505 (3)				
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		776.351	206.012	570.339	
III	Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP	368.449		346.796		
IV	Chi nộp trả NSTW				17.852	
C	BỘI CHI NSNN	343.670	214.053	211.650	2.403	62,3
	Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP	4%	2,52%			
1	Bội chi NSTW	318.870	211.650	211.650		66,4
2	Bội chi NSDP	24.800 (4)	2.403 (7)		2.403	
D	KẾT DƯ NSDP				117.520	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	264.899	241.874	237.866	4.008	91,3
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	608.569	455.927	449.516	6.411	74,9

Ghi chú:

(1) Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội quyết định dự toán thu NSNN năm 2021 là 1.343.330 tỷ đồng; Nghị quyết số 34/2021/QH14 ngày 12/11/2021 bổ sung dự toán thu 40.322 tỷ đồng từ nguồn viện trợ không hoàn lại và Nghị quyết số 82/2023/QH15 ngày 09/01/2023 Quốc hội về bổ sung dự toán chi thường xuyên từ nguồn viện trợ năm 2021 là 14.713.362 tỷ đồng.

(2) Đã bao gồm dự toán điều chỉnh trong năm.

(3) Quyết toán chi trong từng lĩnh vực.

(4) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi NSDP và số bội thu các địa phương có bội thu NSDP.

(5) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới.

(6) Quyết toán bao gồm cải cách tiền lương.

(7) Bội chi NSDP 2.403 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và số bội thu của các tỉnh có bội thu (4.181 tỷ đồng - 1.778 tỷ đồng).

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1518/QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	THU NSNN	1.358.084	1.591.411	117,2
I	Thu nội địa	1.133.500	1.313.281	115,9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	148.292	163.896	110,5
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	199.161	217.259	109,1
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	237.554	289.878	122,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	107.796	127.661	118,4
5	Thuế bảo vệ môi trường	64.391	58.592	91,0
6	Các loại phí, lệ phí	70.433	73.036	103,7
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	33.871	38.166	112,7
7	Các khoản thu về nhà, đất	138.556	228.275	164,8
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4	10	256,0
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.770	2.025	114,4
	- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	24.415	40.193	164,6
	- Thu tiền sử dụng đất	111.400	185.117	166,2
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	967	930	96,2
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	33.700	32.612	96,8
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.887	6.665	171,5
10	Thu khác ngân sách	22.483	38.190	169,9
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	847	1.866	220,3
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	106.400	75.351	70,8
II	Thu từ dầu thô	23.200	44.638	192,4
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu	178.500	216.307	121,2
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	315.000	377.105	119,7
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	230.000	287.118	124,8
	- Thuế xuất khẩu	6.222	8.401	135,0
	- Thuế nhập khẩu	55.023	49.671	90,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	21.925	28.845	131,6
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.830	1.105	60,4
	- Thu khác		1.965	
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-136.500	-160.798	117,8
IV	Thu viện trợ	22.884	17.185	75,1
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		643.406	
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		12.679	
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		140.410	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	1.358.084	2.387.906	

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1518/QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		NSNN	NSTW(3)	NSDP(4)	NSNN	NSTW	NSDP	NSNN	NSTW	NSDP
		1-2+3	2	3	1-2+3	2	3	1-2+3	2	3
A	B									
	TỔNG CHI NSNN	1.701.713	704.535	997.179	2.484.439	846.926	1.637.513			
1	Chi NSNN	1.701.713	704.535	997.179	1.708.088	640.914	1.067.174			
1	Chi đầu tư phát triển	479.568	124.274	355.294	540.046	107.421	432.625	112,6	86,4	121,8
2	Chi trả nợ lãi	110.065	107.400	2.665	101.778	100.440	1.338	92,5	93,5	50,2
3	Chi viện trợ	1.600	1.600	-	1.401	1.401	-	87,6	87,6	
4	Chi thường xuyên (1)	1.049.175	459.490	589.685	1.061.316	428.533	632.783	101,2	93,3	107,3
	Trong đó:									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	249.971	23.254	226.717	237.339	13.433	223.906	94,9	57,8	98,8
	Chi khoa học và công nghệ	10.838	7.697	3.141	10.295	7.627	2.668	95,0	99,1	84,9
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100	428		428	428		428
6	Dự phòng ngân sách (2)	34.500	8.570	25.930						
7	Chi cải cách tiền lương, tính gián biến chế	25.505	2.000	23.505						
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau				776.351	206.012	570.339			

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương
- (2) Số quyết toán năm trong lĩnh vực
- (3) Không bao gồm bổ sung cho NSDP
- (4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1518/QĐ-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	KHU VỰC DNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOẠI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOẠI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTN	KHU VỰC KINH TẾ NGOẠI QUỐC DOANH	THU TỪ ĐẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC
	TỔNG THU NSNN	1.358.084	254.692	199.161	237.554	23.200	643.477	1.591.411	239.247	217.259	289.878	44.638	800.389	117,2	93,9	109,1	122,0	192,4	124,4
A	Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí	1.031.101	148.292	199.161	237.554	23.200	422.894	1.182.820	158.929	211.745	289.878	44.638	477.630	114,7	107,2	106,3	122,0	192,4	112,9
I	Các khoản thu từ thuế	960.669	148.292	199.161	237.554	23.200	352.461	1.109.784	158.929	211.745	289.878	44.638	404.594	115,5	107,2	106,3	122,0	192,4	114,8
1	Thuế giá trị gia tăng	330.882	59.301	54.717	123.364		93.500	375.841	62.908	55.928	130.685		126.320	113,6	106,1	102,2	105,9		135,1
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	237.382	59.301	54.717	123.364			249.521	62.908	55.928	130.685			105,1	106,1	102,2	105,9		
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	93.500					93.500	126.320					126.320	135,1					135,1
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	118.405	24.732	45.746	26.002		21.925	131.007	25.582	43.416	33.164		28.845	110,6	103,4	94,9	127,5		131,6
	- Thuế TTDB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	96.480	24.732	45.746	26.002			102.162	25.582	43.416	33.164			105,9	103,4	94,9	127,5		
	- Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu	21.925					21.925	28.845					28.845	131,6					131,6
	- Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	66.221					66.221	59.697					59.697	90,1					90,1
3	Thuế bảo vệ môi trường	64.391					64.391	58.592					58.592	91,0					91,0
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	1.830					1.830	1.105					1.105	60,4					60,4
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	247.304	49.653	98.387	82.803	16.462		318.745	55.053	112.070	119.224	32.397		128,9	110,9	113,9	144,0	196,8	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.796					107.796	127.661					127.661	118,4					118,4
5	Thuế thu nhập cá nhân	27.042	14.606	312	5.386	6.738		34.763	15.386	331	6.805	12.241		128,6	105,3	106,2	126,3	181,7	
6	Thuế tài nguyên	61.245					61.245	60.037					60.037	98,0					98,0
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	4					4	10					10	256,0					256,0
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.770					1.770	2.025					2.025	114,4					114,4
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.433					70.433	73.036					73.036	103,7					103,7
II	Các khoản thu từ phí, lệ phí	33.871					33.871	38.166					38.166	112,7					112,7
10	Lệ phí trước bạ	36.562					36.562	34.870					34.870	95,4					95,4
11	Các loại phí, lệ phí khác	304.100	106.400				197.700	391.405	80.318	5.513			305.574	128,7	75,5			154,6	
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí	106.400	106.400					75.351	75.351					70,8	70,8				
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước	24.415					24.415	40.193					40.193	164,6					164,6
2	Thu tiền thuế đất, thuế mặt nước	111.400					111.400	185.117					185.117	166,2					166,2
3	Thu tiền sử dụng đất	967					967	930					930	96,2					96,2
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.888					3.888	6.665					6.665	171,4					171,4
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33.700					33.700	32.612					32.612	96,8					96,8
6	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.330					23.330	50.536	4.967	5.513			40.056	216,6					171,7
7	Thu khác	22.884					22.884	17.185					17.185	75,1					75,1
C	Thu viện trợ	22.884					22.884	17.185					17.185	75,1					75,1

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1518 /QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NSTW	1.072.984	1.193.722	
A	CHI BỔ SUNG CHO NSDP	368.449	346.796	94,1
I	Chi bổ sung cân đối	230.721	230.721	100,0
II	Chi bổ sung có mục tiêu	137.728	116.075	84,3
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC (1)	704.535	640.914	91,0
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	124.274	107.421	86,4
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	108.274	107.421	99,2
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.572	4.234	64,4
1.2	Chi khoa học và công nghệ	4.366	945	21,6
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	662	934	141,0
1.4	Chi văn hóa thông tin	435	371	85,2
1.5	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	762	864	113,5
1.6	Chi thể dục thể thao	693	511	73,8
1.7	Chi bảo vệ môi trường	905	671	74,2
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	53.824	54.286	100,9
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,	6.808	5.094	74,8
1.10	Chi đảm bảo xã hội	473	321	67,8
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	16.000		
II	Chi trả nợ lãi	107.400	100.440	93,5
III	Chi viện trợ	1.600	1.401	87,6
IV	Chi thường xuyên	459.490	428.533 (2)	93,3
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	23.254	13.433	57,8
2	Chi khoa học và công nghệ	7.697	7.627	99,1
3	Chi y tế, dân số và gia đình	27.725	31.412	113,3
4	Chi văn hóa thông tin	2.600	1.439	55,4
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.020	1.714	84,8
6	Chi thể dục thể thao	2.066	803	38,9
7	Chi bảo vệ môi trường	1.643	1.240	75,5
8	Chi các hoạt động kinh tế	30.588	23.310	76,2
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.873	43.490	94,8
10	Chi đảm bảo xã hội	82.636	76.343	92,4
V	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	2.000		
VI	Dự phòng NSTW (3)	8.570		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		206.012	

Ghi chú:

- (1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSDP;
(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương;
(3) Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSDP, số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC
VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1518 /QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng											
STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÀN	QUYẾT TOÀN TỔNG SỐ CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:						SO SÁNH QUYẾT TOÀN/DỰ TOÀN (%)	
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
	TỔNG SỐ	635.533.137	640.914.151	107.421.327	428.343.970	100.439.331	1.400.833	189.453		189.453	98,8
	Trong đó:										
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	524.042.547	537.897.144	105.816.350	427.374.142		1.400.833	186.582		186.582	100,2
	Trong đó:										
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	879.688	719.639	60.200	639.473		19.966				81,8
2	Tòa án nhân dân tối cao	5.024.330	4.556.685	1.007.777	3.548.907						90,7
3	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.964.710	3.832.904	649.930	3.182.974						96,7
4	Bộ Ngoại giao	2.891.162	2.774.286	470.030	2.227.196		77.060				96,0
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.809.990	16.400.292	11.186.696	4.533.924		129.383	153.371		153.371	110,7
6	Ủy ban sông Mê Kông	51.550	48.218		48.218						93,5
7	Bộ Giao thông	60.785.213	59.631.920	42.281.121	17.346.046		4.753				98,1
8	Bộ Công thương	4.839.285	3.781.113	330.367	3.439.749		10.496	500		500	78,1
9	Bộ Xây dựng	1.574.880	1.078.977	285.527	791.289		1.660	500		500	68,5
10	Bộ Y tế	7.688.920	28.363.397	990.078	27.329.362		34.155				208,2
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.128.211	6.905.466	1.644.855	5.153.792		105.569	1.250		1.250	96,9
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.672.940	2.781.248	255.321	2.525.927						104,1
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.390.785	2.996.669	629.800	2.357.315		8.335	1.220		1.220	88,4
14	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34.791.590	32.797.605	476.900	32.297.050		13.912	9.742		9.742	94,3
15	Bộ Tài chính	22.657.200	25.218.105	1.334.067	21.474.259		22.003				111,3

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN (KẾ CẢ CHI TỔNG SỐ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:						SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)	
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		CHI THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
16	Bộ Tư pháp	2.530.330	2.444.296	479.530	1.959.465		5.300				96,6
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	358.660	362.362	217.594	135.638		9.129				101,0
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.408.626	2.195.309	224.132	1.969.495		1.189	494		494	91,1
19	Bộ Nội vụ	1.141.170	646.506	103.195	535.790		2.919	4.601		4.601	56,7
20	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.357.435	3.017.701	773.438	2.233.814		10.150	300		300	89,9
21	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.332.990	771.815	26.769	742.417		1.880	749		749	57,9
22	Ủy ban Dân tộc	307.520	271.364	6.790	264.574						88,2
23	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	53.220	47.374		47.374						89,0
24	Thanh tra Chính phủ	306.576	319.031	97.202	221.830						104,1
25	Kiểm toán Nhà nước	1.995.324	1.991.973	913.600	1.070.142			8.231		8.231	99,8
26	Thông tấn xã Việt nam	705.345	695.373	90.783	604.591						98,6
27	Đài Truyền hình Việt Nam	227.834	318.664	166.619	130.751		21.294				139,9
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.030.801	1.438.942	471.029	834.880		133.033				139,6
29	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	5.275.150	1.565.855	165.728	1.400.127						29,7
30	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	555.815	452.442	57.495	394.947						81,4
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.615.308	1.256.947	331.638	920.309		5.000				77,8
32	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.656.375	899.216	235.451	661.818		1.947				54,3
33	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	103.720	113.305	27.033	86.023			250		250	109,2
34	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	431.625	386.960	255.286	130.423			1.250		1.250	89,7
35	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	265.900	203.330	57.091	145.739			500		500	76,5
36	Hội Nông dân Việt Nam	188.460	275.980	135.046	138.185			2.749		2.749	146,4
37	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	30.045	36.942		36.442			500		500	123,0

TRONG ĐÓ:											
STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=2/1
38	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	296.692	256.101	80.543	173.279		2.279				86,3
39	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.342.208	2.342.208	2.342.208							100,0
40	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.284.228	2.284.228							81,9
41	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	46.371.320	45.540.677		45.540.677						98,2
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	735.604	489.509	404.433	85.077						66,5
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	1.261.274	1.335.105	549.426	782.807			2.871		2.871	105,9
IV	Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước giao và các nhiệm vụ chi khác	654.800	743.803	651.118	92.685						113,6
V	Chi khác NSTW	409.846	9.259		9.259						2,3
VI	Chi trả nợ lãi, viện trợ	108.429.066	100.439.330			100.439.331					92,6

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NSDP CHO ĐỘI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1518/QĐ-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH Q/T/DT (%)	
		TỔNG SỐ	BỘ SƯNG CÂN ĐỐI	BỘ SƯNG CỎ MỨC TIÊU		TỔNG SỐ	BỘ SƯNG CÂN ĐỐI	BỘ SƯNG CỎ MỨC TIÊU		TỔNG SỐ	KHÔNG KẾ BỔ SƯNG CỎ MỨC TIÊU TỰ VỐN NGOẠI NƯỚC
				TRONG ĐÓ VỐN NGOẠI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			TRONG ĐÓ VỐN NGOẠI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9-5/1	10-(5-7)/(1-3)
	TỔNG SỐ	368.449.137	230.720.854		137.728.283	346.795.524	230.720.854	13.652.863	102.421.807	94,1	
1	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	108.209.041	78.445.238		29.763.803	104.901.522	78.445.238	3.590.871	22.865.413	96,9	
1	HÀ GIANG	11.072.744	8.115.132		2.957.612	10.490.812	8.115.132	361.237	2.014.443	94,7	
2	TUYÊN QUANG	6.855.525	4.801.941		2.053.584	6.861.012	4.801.941	213.917	1.845.154	100,1	
3	CAO BANG	8.476.953	6.399.205		2.077.748	8.135.291	6.399.205	587.849	1.148.237	96,0	
4	LÀNG SƠN	8.625.156	6.680.984		1.944.172	8.128.006	6.680.984	262.950	1.184.072	94,2	
5	LÀO CAI	6.786.893	4.800.408		1.986.485	6.694.653	4.800.408	172.690	1.721.555	98,6	
6	YÊN BAI	7.810.668	5.638.198		2.172.470	7.702.109	5.638.198	284.101	1.779.810	98,6	
7	THAI NGUYÊN	3.602.071	2.127.557		1.474.514	3.341.906	2.127.557	336.520	877.829	92,8	
8	BẮC KẠN	5.356.944	3.206.070		2.150.874	5.119.014	3.206.070	550.555	1.362.389	95,6	
9	PHÚ THO	7.737.986	5.868.425		1.869.561	7.324.914	5.868.425	109.502	1.346.987	94,7	
10	BẮC GIANG	8.662.702	6.550.550		2.112.152	8.515.776	6.550.550	107.220	1.858.006	98,3	
11	HÒA BÌNH	8.289.520	5.903.216		2.386.304	7.658.100	5.903.216	331.190	1.423.694	92,4	
12	SƠN LA	9.835.934	7.176.034		2.659.900	9.637.013	7.176.034	67.400	2.393.579	98,0	
13	LAI CHÂU	6.042.208	4.624.671		1.417.537	6.196.623	4.624.671	32.725	1.539.227	102,6	
14	DIÊN BIÊN	9.053.737	6.552.847		2.500.890	9.096.293	6.552.847	173.015	2.370.431	100,5	
II	ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG	39.969.026	18.869.189		21.099.837	33.032.097	18.869.189	1.985.016	12.177.892	82,6	
15	HÀ NỘI	7.146.734	0		7.146.734	1.908.702	0	1.023.649	885.053	26,7	
16	HẢI PHÒNG	1.433.972	0		1.433.972	1.280.175	0	261.430	1.018.745	89,3	
17	QUẢNG NINH	2.244.949	0		2.244.949	1.043.714	0	49.525	994.189	46,5	
18	HẢI DƯƠNG	3.045.150	1.454.707		1.590.443	3.167.734	1.454.707	32.339	1.680.688	104,0	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QTD/T (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	KHÔNG KẾ BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỰ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			TRONG ĐÓ: VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=(5-7)/(1-3)
19	HUNG YÊN	1.589.499	101.993		1.487.506	1.589.497	101.993	41.798	1.445.706	100,0	
20	VĨNH PHÚC	2.285.522	1.483.687		801.835	2.254.179	1.483.687	200.519	569.973	98,6	
21	BẮC NINH	440.845	0		440.845	421.279	0	0	421.279	95,6	
22	HÀ NAM	2.169.705	1.051.010		1.118.695	1.957.307	1.051.010	94.833	811.464	90,2	
23	NAM ĐỊNH	8.611.169	6.854.734		1.756.435	8.513.711	6.854.734	8.985	1.649.992	98,9	
24	NINH BÌNH	3.710.757	2.407.537		1.303.220	3.649.822	2.407.537	195.806	1.046.479	98,4	
25	THÁI BÌNH	7.290.725	5.515.521		1.775.204	7.245.977	5.515.521	76.132	1.654.324	99,4	
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ D. HẢI MIỀN TRUNG	97.463.921	60.511.543		36.952.378	93.847.225	60.511.543	3.706.383	29.629.299	96,3	
26	THANH HÓA	19.399.537	16.334.975		3.064.562	19.237.078	16.334.975	316.265	2.585.838	99,2	
27	NGHỆ AN	15.235.425	11.689.128		3.546.297	14.980.687	11.689.128	366.476	2.925.083	98,3	
28	HÀ TĨNH	12.951.013	7.097.029		5.853.984	12.095.640	7.097.029	607.239	4.391.372	93,4	
29	QUẢNG BÌNH	7.802.060	5.070.282		2.731.778	7.436.201	5.070.282	343.011	2.022.908	95,3	
30	QUẢNG TRỊ	6.684.006	3.946.127		2.737.879	5.778.243	3.946.127	231.140	1.600.976	86,4	
31	THỪA THIÊN - HUẾ	5.453.731	2.528.134		2.925.597	5.236.783	2.528.134	334.392	2.374.257	96,0	
32	ĐÀ NẴNG	1.939.931	0		1.939.931	1.583.533	0	63.648	1.519.885	81,6	
33	QUẢNG NAM	2.941.575	1.089.738		1.851.837	2.594.417	1.089.738	317.496	1.187.183	88,2	
34	QUẢNG NGÃI	3.653.575	1.030.415		2.623.160	4.136.354	1.030.415	198.233	2.907.706	113,2	
35	BÌNH ĐỊNH	6.765.222	3.233.491		3.531.731	6.464.079	3.233.491	311.580	2.919.008	95,5	
36	PHÚ YÊN	4.679.453	3.228.846		1.450.607	4.667.125	3.228.846	42.222	1.396.057	99,7	
37	KHÁNH HÒA	1.840.552	750.975		1.089.577	1.699.088	750.975	106.013	842.100	92,3	
38	NINH THUẬN	3.271.734	1.791.848		1.479.886	3.155.349	1.791.848	413.074	950.427	96,4	
39	BÌNH THUẬN	4.846.108	2.720.555		2.125.553	4.782.648	2.720.555	55.594	2.006.499	98,7	
IV	TÂY NGUYÊN	35.139.867	26.007.418		9.132.449	33.818.480	26.007.418	961.678	6.849.384	96,2	
40	ĐẮK LẮK	10.739.311	8.473.654		2.265.657	9.941.717	8.473.654	241.122	1.226.941	92,6	
41	ĐẮK NÔNG	4.644.597	3.291.982		1.352.615	4.601.850	3.291.982	297.439	1.012.429	99,1	
42	GIA LAI	8.249.499	6.545.242		1.704.257	8.167.100	6.545.242	165.794	1.456.064	99,0	
43	KON TUM	4.874.804	3.270.925		1.603.879	4.588.050	3.270.925	141.884	1.175.241	94,1	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH Q/T/DT (%)	
		TỔNG SỐ	BỘ SƯNG CÀN ĐỐI	BỘ SƯNG CỎ MỨC TIÊU		TỔNG SỐ	BỘ SƯNG CÀN ĐỐI	BỘ SƯNG CỎ MỨC TIÊU		TỔNG SỐ	KHÔNG KẾ BỘ SƯNG CỎ MỨC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TRONG ĐÓ VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRONG			TRONG ĐÓ VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9-5/1	10-(5-7)/(1-3)
44	LÀM ĐỒNG	6.631.656	4.425.615		2.206.041	6.519.763	4.425.615	115.439	1.978.709	98,3	
V	ĐỒNG NAM BỘ	21.454.996	4.322.693		17.132.303	17.633.925	4.322.693	1.033.812	12.277.420	82,2	
45	HỒ CHÍ MINH	6.365.836	0		6.365.836	3.464.167		714.124	2.750.043	54,4	
46	ĐỒNG NAI	6.135.429	239.047		5.896.382	6.036.596	239.047	0	5.797.549	98,4	
47	BÌNH DƯƠNG	1.401.354	0		1.401.354	1.073.480	0	38.346	1.035.134	76,6	
48	BÌNH PHƯỚC	4.078.150	2.699.915		1.378.235	4.046.090	2.699.915	169.700	1.176.475	99,2	
49	TÂY NINH	2.714.188	1.383.731		1.330.457	2.413.594	1.383.731	111.642	918.221	88,9	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	760.039	0		760.039	599.998	0	0	599.998	78,9	
V1	ĐỒNG BẮNG SÔNG CỬU LONG	66.212.287	42.564.773		23.647.514	63.562.275	42.564.773	2.375.103	18.622.399	96,0	
51	LONG AN	2.271.804	497.279		1.774.525	2.205.890	497.279	167.081	1.541.530	97,1	
52	TIỀN GIANG	3.236.579	1.981.237		1.255.342	3.345.110	1.981.237	71.385	1.292.488	103,4	
53	BẾN TRE	5.566.956	3.751.852		1.815.104	5.245.553	3.751.852	88.068	1.405.653	94,2	
54	TRÀ VINH	5.017.043	3.831.602		1.185.441	4.999.301	3.831.602	46.992	1.120.707	99,6	
55	VĨNH LONG	3.583.195	1.935.349		1.647.846	3.322.643	1.935.349	98.955	1.288.339	92,7	
56	CẦN THƠ	3.697.293	898.893		2.798.400	2.373.044	898.893	466.512	1.007.639	64,2	
57	HẬU GIANG	4.136.533	2.679.499		1.457.034	4.076.824	2.679.499	152.074	1.245.251	98,6	
58	SÓC TRĂNG	7.944.802	5.455.461		2.489.341	7.880.759	5.455.461	479.512	1.945.786	99,2	
59	AN GIANG	9.313.004	6.892.230		2.420.774	9.078.592	6.892.230	146.488	2.039.874	97,5	
60	ĐỒNG THÁP	6.901.779	5.085.320		1.816.459	6.789.489	5.085.320	163.700	1.540.469	98,4	
61	KIÊN GIANG	4.850.264	3.088.049		1.762.215	4.831.843	3.088.049	223.668	1.520.126	99,6	
62	BẠC LIÊU	4.247.445	2.804.818		1.442.627	4.088.702	2.804.818	95.763	1.188.121	96,3	
63	CÀ MAU	5.445.590	3.663.184		1.782.406	5.324.525	3.663.184	174.905	1.486.436	97,8	